

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2023/DS-PT.

Ngày: 15 - 5 - 2023.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Đình Nghệ.

Các Thẩm phán: Ông Dương Quốc Tuấn.

Bà Lê Thị Thọ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Như Ý – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 12 và 15 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2023/TLPT-DS ngày 16 tháng 02 năm 2023, về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 27/2023/QĐ-PT, ngày 28 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 34/2023/QĐ-PT, ngày 12 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Kiều N, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lư Trường T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp F, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn:

2.1 Bà Trần Thị T1, sinh năm 1970.

2.2 Ông Võ Mệt Ra Đ (V (Đ)), sinh năm 1960.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lư Thanh P, sinh năm 1985.

Địa chỉ: F Phó C, Phường C, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị T1 (Thẩm): Luật sư Trần Văn Đ1. Văn phòng L, Đoàn Luật sư tỉnh H.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trần Thị V, sinh năm 1960.

- Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1973.

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn N1: Ông Lư Trường T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp F, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

- Ông Nguyễn Nguyên B, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số G, đường A, khu dân cư T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo:

4.1 Bị đơn bà Trần Thị T1.

4.2 Bị đơn ông V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn bà Dương Kiều N trình bày: Vào ngày 04/9/2018, bà có cho bà Trần Thị T1 (T2) vay số tiền là 1.200.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng, trong thời hạn 03 tháng bà T1 có nghĩa vụ trả nợ vốn lãi, hai bên có làm biên nhận. Đến hạn trả nợ vốn lãi nhưng bà T1 không trả. Đến năm 2019, bà T1 có trả cho bà 150.000.000 đồng tiền lãi. Đến năm 2020, bà T1 có trả thêm cho bà 50.000.000 đồng tiền lãi, (bao gồm 40.000.000 đồng mà con rể bà là anh Nguyễn Nguyên B đã nhận từ bà T1 qua hình thức chuyển khoản vào ngày 23/01/2020). Do bà T1 vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà N yêu cầu hai vợ chồng bị đơn bà T1 và ông Đ2 có trách nhiệm trả nợ vay gốc là 1.200.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi từ khi vay ngày 04/9/2018 âm lịch cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 1%/tháng. Bà đồng ý trừ 200.000.000 đồng tiền lãi đã nhận của bà T1, đồng thời yêu cầu bị đơn tiếp tục trả lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận cho đến khi trả xong nợ vay.

Bị đơn bà Trần Thị T1 (Thẩm) trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không đồng ý. Bà có vay tiền của bà N các lần như sau: Ngày 02/5/2014 vay 400.000.000 đồng; ngày 05/7/2014 vay 200.000.000 đồng. Tổng cộng là 600.000.000 đồng, lãi 3%/tháng, bà N ghi vào mặt sau tờ giấy lịch đưa cho bà T1 giữ nhưng hai bên không có ký nhận. Mục đích bà vay tiền là cho bà Trần Thị V mượn lại vì bà V là chị ruột của bà. Trong vụ án này bà không yêu

cầu bà V phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho N và cũng không có yêu cầu bà V trả lại bà số tiền này. Quá trình vay, bà đã đóng lãi rất nhiều lần và cũng có nợ lãi nên bà N chốt nợ gốc lãi lại là 1.192.000.000 đồng, bà N ghi tiếp tục vào mặt sau của tờ lịch vay 600.000.000 đồng. Do khi chốt nợ không có ghi thời gian nhưng mặt chính của tờ lịch này có in ngày 06/9/2018 nên phía bị đơn xác định ngày chốt nợ vốn lãi với số tiền 1.192.000.000 đồng là ngày 06/9/2018. Phía bà N đã làm tròn số nợ là 1.200.000.000 đồng và viết giấy vay nợ với số tiền 1.200.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn 03 tháng và đưa cho bà ký nhận. Quá trình trả lãi được bà N viết vào tờ lịch khác và đã trả lãi đến ngày 04/9/2020 thì còn nợ lãi lại là 112.000.000 đồng. Trong quá trình vay bà T1 đã trả cho bà N số tiền (không xác định vốn lãi) như sau: Lần 01: Năm 2015 trả 50.000.000 đồng; Lần 02: Ngày 06/12/2015, trả 130.000.000 đồng; Lần 03: Ngày 29/12/2016, trả 70.000.000 đồng; Lần 04: Ngày 10/01/2017 trả 100.000.000 đồng (từ lần 01 đến lần 04 bà N ghi chung vào mặt sau 01 tờ lịch); Lần 05: Ngày 30/12/2018 trả 50.000.000 đồng; Lần 06: Ngày 04/10/2019 là 150.000.000 đồng; Lần 07: Ngày 30/12/2019 trả 50.000.000 đồng (từ lần 05 đến lần 07 bà N ghi chung vào mặt sau 01 tờ lịch). Tổng cộng bà T1 đã trả cho bà N 07 lần với số tiền là 600.000.000 đồng và đều là ngày âm lịch, không xác định vốn hay lãi, chỉ được bà N viết vào mặt sau của 02 tờ lịch và đưa cho bà T1 giữ. Bị đơn bà T1 không đồng ý trả số tiền 1.200.000.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời yêu cầu áp dụng thời hiệu đối với số tiền lãi của hợp đồng vay ngày 04/9/2018 vì thực tế là chốt khoản nợ năm 2014. Đối với số nợ 600.000.000 đồng mà bà T1 đã vay của bà N thì bà T1 yêu cầu được căn trừ vào số tiền bà T1 đã trả cho bà N là 600.000.000 đồng. Do đó, bà T1 đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền vay cho bà N. Đến ngày 09/6/2022, Tòa án nhận được đơn phản tố của bị đơn bà Trần Thị T1 buộc bà Dương Kiều N trả lại số tiền 600.000.000 đã nhận và khấu trừ vào số tiền gốc bà T1 đã vay của bà N là 600.000.000 đồng, chấp nhận loại trừ toàn bộ nghĩa vụ của bà T1 đối với bà Dương Kiều N. Đối với tiền lãi, bà T1 đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện để bác yêu cầu của bà N. Ngày 16/6/2022, Tòa án thụ lý yêu cầu phản tố của bà Trần Thị T1 tuy nhiên đến ngày 22/7/2022, Tòa án đã nhận được đơn yêu cầu “ V/v rút yêu cầu phản tố” của bị đơn bà Trần Thị T1.

Bị đơn ông Võ Mệt Ra Đ (V (Đua)) trình bày: Ông là chồng của bà T1, nhưng việc vay nợ giữa bà T1 và bà N thì ông không biết và cũng không sử dụng số tiền này nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Khi Tòa án mời trong vụ án trước (khoảng đầu năm 2021) thì ông mới biết việc bà T1 vay nợ của bà N, sau khi vay thì bà T1 đều đưa hết tiền cho bà V.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị V trình bày: Bà là chị ruột của bà T1, bà T1 có vay tiền của bà N để đưa lại cho bà mượn với số tiền là 600.000.000 đồng trong hai lần: Lần 01: Ngày 02/5/2014 là 400.000.000 đồng; Lần 02: Ngày 05/7/2014 là 200.000.000 đồng. Do bà kinh doanh mua bán thức ăn nuôi cá và đang cần tiền kinh doanh nên bà nhờ bà T1 đi vay tiền giúp. Từ khi bà nhận số tiền 600.000.000 đồng từ bà T1, bà không có đưa tiền lãi cho bà T1 để trả cho bà N, do bà T1 tự bỏ tiền của bà T1 ra để trả cho bà N. Việc vay mượn nợ giữa bà và bà T1, thì bà với bà T1 sẽ tự thỏa thuận, không có yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu sau này phát sinh tranh chấp bà sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Đến ngày 28/7/2022, bà cung cấp thông tin về việc ngày 23/01/2020, bà T1 và bà N thỏa thuận về việc bà T1 chuyển vào tài khoản anh Nguyễn Nguyên B (con rể bà N) số tiền 40.000.000 đồng, mục đích chuyển khoản là trả nợ vay cho bà N nằm trong khoản nợ gốc 600.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày: Ông N1 là chồng của bà N, trong vụ án này ông N1 thống nhất ý kiến với bà N và không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Nguyên B trình bày: Mẹ vợ của anh là bà Dương Kiều N có cho vợ chồng bà T1 và ông Đ2 vay tiền hay không thì anh không biết. Do tài khoản của mẹ vợ không giao dịch được nên có nhờ anh cho số tài khoản để bà Trần Thị T1 chuyển tiền vào tài khoản của anh. Sau đó anh đã rút số tiền 40.000.000 đồng mà bà T1 chuyển để giao trả lại cho mẹ vợ. Lúc nhận chuyển khoản từ bà T1 anh không biết là tiền gì nhưng sau này mới biết là giữa mẹ vợ anh với bà T1 có giao dịch vay tiền với nhau. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2022/DS-ST ngày 09 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Kiều N.

Buộc bị đơn bà Trần Thị T3 (T1) và ông Võ M (Đua) có nghĩa vụ trả nguyên đơn bà Dương Kiều N số tiền nợ gốc lãi là 1.523.200.000 đồng (một tỷ năm trăm hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng), nợ lãi là 323.200.000 đồng (ba trăm hai mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị T1.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/9/2022, bà Trần Thị T1 và ông Võ M có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Nội dung yêu cầu: yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày:

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý theo bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo uỷ quyền của các bị đơn vẫn nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang phát biểu quan điểm: Về tố tụng, từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của các bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T1 và ông Võ M, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Theo đơn khởi kiện, bà N yêu cầu vợ chồng bà T1, ông Đ2 phải trả số tiền 1.200.000.000 đồng và trả lãi từ ngày 04/9/2018 âm lịch cho đến khi trả xong nợ vay theo mức lãi suất 1%/tháng, đồng ý cản trừ 200.000.000 đồng tiền lãi mà bà T1 đã đóng.

[2] Bà T1 thừa nhận có ký tên vào “Giấy vay nợ” ngày 04/9/2018, nhưng bà T1 cho rằng bản thân không nhận tiền, giấy vay nợ là chốt lại tiền vốn và lãi của khoản vay ngày 02/5/2015 là 400.000.000 đồng và khoản vay ngày 05/7/2015 là 200.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng và có cung cấp mặt sau tờ lịch (bút lục 42) được bà N thừa nhận đúng là chữ viết.

[3] Ngoài ra, tại đơn khởi kiện ngày 03/12/2021 (bút lục 12), có nội dung bà N trình bày: “Đến ngày 04/9/2018 tôi với bà Trần Thị T1 có ngồi lại với nhau để đối chiếu số nợ mà bà T1 còn nợ tôi. Sau khi đối chiếu xong xác định được số tiền Trần Thị T1 (Thắm) và ông Võ Mệt R Đi còn nợ tôi là 1.200.000.000 đồng,

....” cũng như tại bản tự khai của bà N, ông N1 (chồng bà N) cùng ngày 03/12/2021 cũng nêu nội dung như trên. Từ đó, có cơ sở xác định tiền gốc là 600.000.000 đồng được thể hiện tại mặt sau tờ lịch (bút lục 42) là phù hợp với đơn khởi kiện, bản tự khai của bà N trình bày.

[2] Bà T1 kháng cáo cho rằng đã gửi trả nhiều lần cho bà N tổng cộng là 640.000.000 đồng. Xét thấy, đối với mặt sau của tờ lịch (bút lục 42) thể hiện khoản vay ngày 02/5/2014 bà T1 vay của bà N 400.000.000 đồng, xác định lãi 53 tháng x 12.000.000 đồng là 636.000.000 đồng; và ngày 05/7/2014 bà T1 vay của bà N 200.000.000 đồng, xác định lãi 51 tháng x 6.000.000 đồng là 306.000.000 đồng, tổng 02 khoản lãi là 942.000.000 đồng và bà T1 trả lãi được 05 lần tổng là 350.000.000 đồng. Tiếp tục, sau khi chốt lại Giấy vay nợ ngày 04/9/2018 là 1.200.000.000 đồng thì bà T1 có đóng lãi các lần tổng là 200.000.000 đồng được bà N viết tại mặt sau của Tờ lịch (bút lục 43).

Như vậy, có cơ sở xác định bà T1 đã đóng lãi cho bà N là 550.000.000 đồng. Do các bên thoả thuận lãi suất cho vay tại thời điểm năm 2014 3%/tháng nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ Luật dân sự năm 2005 điều chỉnh mức lãi suất không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng N2 công bố đối với loại cho vay tương ứng, được tính như sau:

(1) Khoản vay ngày 02/5/2014 với nợ gốc 400.000.000 đồng đến ngày 09/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) = 8 năm 4 tháng 07 ngày x 13,5%/năm, theo đó lãi suất là 451.050.000 đồng.

(2) Khoản vay ngày 05/7/2014 với nợ gốc 200.000.000 đồng đến ngày 09/9/2022 (ngày xét xử sơ thẩm) = 8 năm 2 tháng 04 ngày x 13,5%/năm, theo đó lãi suất là 220.800.000 đồng.

Tổng cộng các khoản lãi bà T1 phải chịu là 671.850.000 đồng. Ngoài ra, ngày 23/01/2020 bà T1 có chuyển 40.000.000 đồng vào số tài khoản của anh Nguyễn Nguyên B (con rể bà N) với nội dung “Di tham chuyên”, được bà N thừa nhận có thoả thuận với bà T1 vào tài khoản anh B để trả tiền lãi, phù hợp với lời khai của anh B và bà T1. Do đó, có căn cứ xác định bà T1 đã đóng lãi cho bà N tổng cộng là 590.000.000 đồng được trừ tiền lãi là 671.850.000 đồng, còn nợ tiền lãi là 81.850.000 đồng.

Theo đó, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà N tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ là 81.850.000 đồng, tổng cộng là 681.850.000 đồng.

[3] Về trách nhiệm liên đới trả nợ: Ông Đ2 cho rằng số tiền bà T1 vay của bà N ông không được biết và không dùng cho hoạt động kinh doanh cũng như chi tiêu sinh hoạt gia đình. Trong vụ án này, bà V cũng thừa nhận có nhờ bà T1 đi vay tiền thay bà, điều này phù hợp lời khai của bà T1 và ông Đ2. Do đó, phía bà N

yêu cầu buộc ông Đ2 có trách nhiệm liên đới trả nợ cùng với bà T1 là không có căn cứ.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà là có cơ sở nên được chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T1; chấp nhận kháng cáo của ông Võ M, sửa bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 27, Điều 29, Điều 30 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị T1.

Chấp nhận kháng cáo của ông Võ M.

Sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Dương Kiều N.

Buộc bà Trần Thị T1 (T3) có nghĩa vụ trả cho bà Dương Kiều N số tiền 681.850.000 đồng. Trong đó: tiền nợ gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi còn nợ là 81.850.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị T1.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Dương Kiều N phải chịu 22.794.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.000.000 đồng (hai mươi bốn triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002650, ngày 16 tháng 12 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí. Bà Dương Kiều N được nhận lại 1.206.000 đồng.

Bà Trần Thị T1 (T3) phải chịu 23.274.000 đồng.

Bà Trần Thị T1 được nhận lại tạm ứng án phí phản tố là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng) theo Biên lai thu số 0002865, ngày 16 tháng 6 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Bà Nguyễn Thị T4 (T3) được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002925 ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Ông Võ M được nhận lại 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002926 ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 15/5/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Đình Nghệ

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Quốc Tuấn

Lê Thị Thọ

Trương Đình Nghệ